

CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC
Năm 2026

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	CHI TIẾT CÁC ĐƠN VỊ												
				Đơn vị QLNN			Đơn vị NSNN đảm bảo chi thường xuyên				Đơn vị tự đảm bảo 1 phần kinh phí chi thường x					
				Cơ quan Sỡ Y tế	CC Dân số	CC An toàn vệ sinh TP	Làng trẻ em mồ côi	TT Công tác XH-CDNN	TT Bảo vệ, CSSKCBT	TTYT Hoàn Sơn	Bệnh viện Phổi	BV SK Tâm thần	TT Kiểm soát bệnh tật	TT Pháp y & Giám định Y khoa	TT KN thuốc, MP, TP	TTYT Hồng Lĩnh
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí															
1	Số thu phí, lệ phí															
1	Lệ phí															
2	Phí															
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại															
1	Chi sự nghiệp															
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên															
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên															
2	Chi quản lý hành chính															
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ															
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ															
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước															
1	Lệ phí															
2	Phí															
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	236.283	263.255	20.285	6.165	4.299					17.726	27.416	39.254	4.915	6.575	
I	Nguồn ngân sách trong nước	236.283	263.255	20.285	6.165	4.299	11.098	13.173	2.843		17.726	27.416	39.254	4.915	6.575	
1	Chi quản lý hành chính	22.093	22.093	14.333	4.046	3.714					0	0	0	0	0	
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	16.691	16.691	10.031	3.529	3.131										
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.402	5.402	4.302	517	583										
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	871	871	45	0	0	0	826	0		0	0	0	0	0	
21	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên															
22	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	871	871	45				826								
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	213.319	198.171	4.901	1.669	585	0	0	2.843	0	17.546	20.046	38.492	4.915	6.575	11.924
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0													
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	213.319	198.171	4.901	1.669	585			2.843		17.546	20.046	38.492	4.915	6.575	11.924
4	Chi bảo đảm xã hội	42.120	42.120	1.006	450	0	11.098	12.347	0	0	180	7.370	762	0	0	336
41	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0													
42	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	42.120	42.120	1.006	450		11.098	12.347			180	7.370	762			336

CÔNG KHAI DỰ TOÁN CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	CHI TIẾT CÁC ĐƠN VỊ																Tổng số chưa phân bổ
		uyên		Đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo kinh phí chi thường xuyên														
		TTYT Kỳ Anh	TTYT Vũ Quang	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Mắt Hà Tĩnh	BV Phục hồi chức năng	BV Y học cổ truyền	Bệnh viện ĐK TX Kỳ Anh	BV đa khoa Lộc Hà	TTYT Đức Thọ	TTYT Cẩm Xuyên	TTYT Tiên Điền	TTYT Thành Sen	TTYT Hương Sơn	TTYT Thạch Hà	TTYT Can Lộc	TTYT Hương Khê	
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí																	
I	Số thu phí, lệ phí																	
1	Lệ phí																	
2	Phí																	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại																	
1	Chi sự nghiệp																	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên																	
2	Chi quản lý hành chính																	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ																	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ																	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước																	
1	Lệ phí																	
2	Phí																	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước			7.430	1.160	2.824	501	3.576										15.148
I	Nguồn ngân sách trong nước			7.430	1.160	2.824	501	3.576										15.148
1	Chi quản lý hành chính			0	0	0	0	0										0
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ																	
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ																	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			0	0	0	0											0
21	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																	
22	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên																	
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	17.425	17.523	6.830	1.130	2.500	0	3.300	3.549	1.788	1.188	3.297	7.127	5.300	4.222	6.700	6.796	15.148
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																	0
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	17.425	17.523	6.830	1.130	2.500		3.300	3.549	1.788	1.188	3.297	7.127	5.300	4.222	6.700	6.796	15.148
4	Chi bảo đảm xã hội	100	616	600	30	324	501	276	1.300	323	215	216	130	810	650	2.300	180	0
41	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																	0
42	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	100	616	600	30	324	501	276	1.300	323	215	216	130	810	650	2.300	180	0